

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 06-3-2023

*“v/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất

Các hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thà và bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 385/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1987;

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Đội 5, thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản.

Người được chị T ủy quyền giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Bà Bùi Thị Th, sinh năm 1960; địa chỉ: Đội 5, thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Thành L**, sinh năm 1983; HKTT: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; Nơi ở hiện nay: Số 9, ngõ A, đường H, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Thành L được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương ngày 20/8/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và bất đồng trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Khi chị mang thai, do không đủ sức khỏe nên vợ chồng chị đã thuê nhà trọ ở gần nhà mẹ đẻ để mẹ chị chăm sóc chị. Kể từ đó, mâu thuẫn của hai vợ chồng chị ngày càng trầm trọng hơn, anh L luôn tìm cách gây sự, chửi bới xúc phạm chị. Sau khi chị sinh con, chị đã chuyển về nhà mẹ đẻ ở, còn anh L vẫn ở nhà trọ. Vợ chồng anh chị sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Tháng 10/2017, chị đi lao động tại Nhật Bản. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Thành L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Nhật A, sinh ngày 02/12/2015, hiện đang ở với anh L. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Trường hợp anh L cũng có nguyện vọng được nuôi con thì chị nhất trí để anh L nuôi con và tự nguyện cấp dưỡng cùng anh L là 1.500.000 đồng/1 tháng cho đến khi con chung trưởng thành, tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Nguyễn Thành L trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 20/8/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh thuê nhà trọ ở tại huyện Nam Sách. Năm 2015, khi chị T có thai được 7 tháng thì chị T chuyển về sống cùng mẹ đẻ là bà Bùi Thị Th tại địa chỉ đội 5, thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Từ đó anh và chị T sống riêng, mỗi người một nơi. Cuối năm 2017, chị T đi lao động tại Nhật Bản. Từ khi chị T đi nước ngoài, chị T không liên lạc gì với anh. Ngày 01/12/2022, chị T về nước nhưng không thông báo cho anh biết. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T làm đơn xin ly hôn anh thì anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là Nguyễn Nhật A, sinh ngày 02/12/2015, hiện đang ở với anh. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con chung đến khi con chung trưởng thành, tròn 18 tuổi. Chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh là 1.500.000đ/1 tháng, anh nhất trí.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị Th trình bày: Bà được chị T ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án để thực hiện việc giao nộp các tài liệu, chứng cứ và nhận các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho chị T. Sau khi nhận các văn bản của Tòa án, bà Th đã thông tin lại cho chị T biết. Quan điểm của chị T vẫn giữ nguyên như trong đơn khởi kiện và bản tự khai là đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh Nguyễn Thành L. Về con chung: Chị T nhất trí giao con chung là Nguyễn Nhật A, sinh ngày 02/12/2015 cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung tròn 18 tuổi, chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh L là 1.500.000 đồng/1 tháng. Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 10-01-2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương có công văn gửi Cục quản lý xuất nhập cảnh đề nghị cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của chị Nguyễn Thị T. Ngày 19-01-2023, Cục quản lý xuất nhập cảnh có công văn trả lời số 1408, xác nhận chị Nguyễn Thị T đã xuất nhập cảnh ngày 09-01-2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Nguyễn Thành L. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Nhật A, sinh ngày 02/12/2015 cho anh Nguyễn Thành L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh L là 1.500.000đ/1 tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 3/2023 đến khi con chung tròn 18 tuổi. Về án phí: Chị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản, có hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị Th và bị đơn anh Nguyễn Thành L đều có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thành L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 20/8/2014 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Do mâu thuẫn nên chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng anh chị sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Năm 2017 chị T đi lao động tại Nhật Bản. Từ khi chị T đi, hai anh chị không liên lạc gì với nhau. Nay chị T và anh L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T có đơn xin ly hôn, anh L đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh L đã trầm trọng, vợ chồng sống ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị T được ly hôn anh L là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về quan hệ con chung*: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thành L có 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật A, sinh ngày 02/12/2015. Khi ly hôn, chị T và anh L đều có quan điểm giao cháu Nhật A cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy hiện cháu Nhật A đang ở với bố, được học tập và phát triển tốt và cháu Nhật A cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố. Chị T đang ở nước ngoài không có mặt tại Việt Nam nên không có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do vậy, cần tiếp tục giao cháu Nhật A cho anh L nuôi dưỡng đến khi cháu Nhật A thành niên (tròn 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh L là 1.500.000đ/1 tháng cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi).

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về các vấn đề sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Nguyễn Thành L.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Nguyễn Thành L được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Nhật A, sinh ngày 02/12/2015 kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh L là 1.500.000đ/1 tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 3/2023 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh L có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) do bà Bùi Thị Th nộp thay, theo biên lai thu tiền số AA/2021/0003193 ngày 13 tháng 12 năm 2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc

bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Anh Nguyễn Thành L vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chất